

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Năm 2020, xuất khẩu chè của Kê-ni-a dự báo sẽ tăng nhẹ so với năm 2019.*
- ▶ *Sản lượng chè của Băng-la-đét trong năm 2019 đạt mức cao.*
- ▶ *Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga tăng.*
- ▶ *Năm 2019, xuất khẩu chè tăng 7,7% về lượng và tăng 8,5% về trị giá.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Kê-ni-a:** Theo Reuters, xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong năm 2019 đạt 458,85 nghìn tấn, trị giá 117 tỷ Shilling (tương đương 1,16 tỷ USD), giảm 6,95% về lượng và giảm 16,4% về trị giá so với năm 2018.

Giá chè trung bình của Kê-ni-a trong năm 2019 đạt 2,21 USD/kg, giảm từ mức 2,58 USD/kg trong năm 2018. Giá giảm do sản lượng chè của Kê-ni-a tăng nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi

Dự kiến, xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong năm 2020 sẽ tăng nhẹ. Các thị trường xuất khẩu chè chính của Kê-ni-a là Pa-ki-xtan, Ai Cập và Anh.

- **Băng-la-đét:** Theo Ủy ban chè Băng-la-đét, sản lượng chè nước này đạt 96,7 nghìn tấn trong năm 2019, tăng 17,7% so với năm 2018. Năm 2019, giá chè tại Băng-la-đét ở mức thấp do nhiều loại chè chưa đạt tiêu chuẩn được nhập lậu từ Ấn Độ gây ảnh hưởng tới việc kinh doanh chè tại nước này. Vì vậy, Ủy ban chè Băng-la-đét kêu gọi các nhà chức trách có biện pháp ngăn chặn việc buôn lậu chè từ Ấn Độ và đảm bảo mức giá hợp lý cho các nhà sản xuất chè tại địa phương.



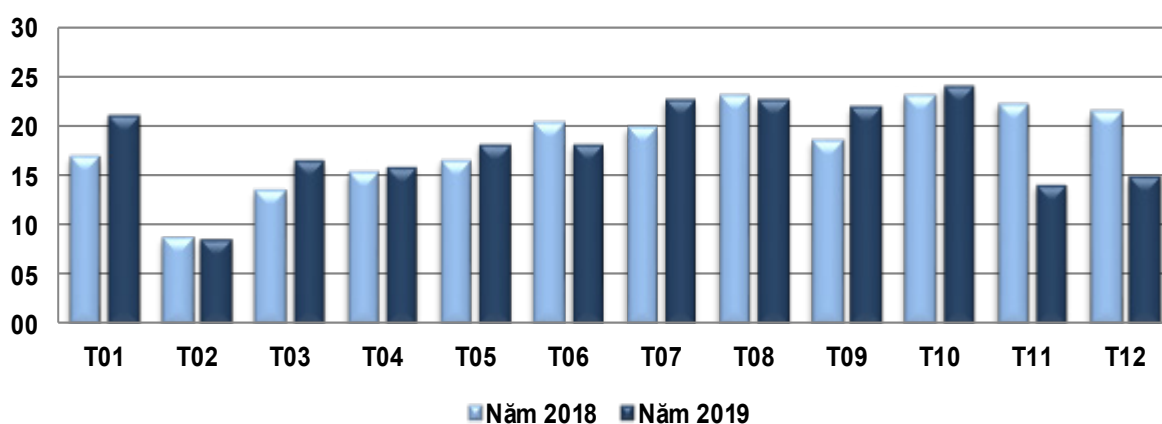
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 12/2019 đạt 15,09 nghìn tấn, trị giá 24,3 triệu USD, tăng 28,8% về lượng và tăng 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong tháng 12/2019 đạt 1.611,7 USD/tấn, giảm

12% so với tháng 12/2018. Năm 2019, xuất khẩu chè đạt 137,1 nghìn tấn, trị giá 236,4 triệu USD, tăng 7,7% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với năm 2018. Giá xuất khẩu chè bình quân năm 2019 đạt 1.724,5 USD/tấn, tăng 0,8% so với năm 2018.

Xuất khẩu chè của Việt Nam theo tháng giai đoạn 2018-2019

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về thị trường: Năm 2019, xuất khẩu chè sang Pa-ki-xtan đạt 48,75 nghìn tấn, trị giá 96,4 triệu USD, tăng 29,2% về lượng và tăng 18,6% về trị giá so với năm 2018. Pa-ki-xtan là thị trường nhập khẩu chè lớn nhất trên toàn cầu. Theo nguồn worldstopexports, trị giá nhập khẩu chè của Pa-ki-xtan trong năm 2018 đạt 571,3 triệu USD, chiếm 7,7% tổng trị giá nhập khẩu chè toàn cầu. Như vậy, nhập khẩu từ Việt Nam chiếm tỷ trọng thấp so với nhu cầu nhập khẩu của Pa-ki-xtan, vẫn còn cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu chè của Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này.

Xuất khẩu chè sang thị trường Đài Loan năm 2019 đạt 19,05 nghìn tấn, trị giá 29,8 triệu USD, tăng 2,5% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với năm 2018.

Đáng chú ý, xuất khẩu chè sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh về lượng, nhưng tăng mạnh về trị giá do giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè sang thị trường này tăng mạnh trong năm 2019.



10 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất trong năm 2019

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	137.102	236.431	1.724,5	7,7	8,5	0,8	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	48.755	96.433	1.977,9	29,2	18,6	-8,2	35,6	29,6
Đài Loan	19.059	29.804	1.563,8	2,5	3,6	1,0	13,9	14,6
Nga	15.065	22.394	1.486,5	8,6	5,7	-2,6	11,0	10,9
In-đô-nê-xi-a	10.417	10.291	987,9	15,8	14,7	-0,9	7,6	7,1
Trung Quốc	8.482	23.801	2.806,1	-25,2	17,5	57,2	6,2	8,9
Hoa Kỳ	5.662	7.035	1.242,4	-6,2	-1,2	5,3	4,1	4,7
Ma-lai-xi-a	4.044	3.121	771,7	2,9	2,8	-0,1	2,9	3,1
I-rắc	3.548	5.211	1.468,7	-23,7	-24,8	-1,4	2,6	3,7
Ả Rập Xê-út	2.167	5.491	2.533,7	-2,3	-4,0	-1,7	1,6	1,7
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.687	2.703	1.602,4	-37,8	-35,8	3,2	1,2	2,1
Thị trường khác	18.216	30.147	1.655,0	5,6	-0,6	-5,9	13,3	13,5

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Về chủng loại: Năm 2019, chè xanh là chủng loại xuất khẩu nhiều nhất, đạt 58,17 nghìn tấn, trị giá 117,65 triệu USD, giảm 1,7% về lượng, nhưng tăng 1,1% về trị giá so với năm 2018. Năm 2019, xuất khẩu chè xanh sang thị trường Pa-ki-xtan đạt 38,3 nghìn tấn, trị giá 77,2 triệu USD, tăng 10,7% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với năm 2018, chiếm tới 65,9% tổng lượng chè xanh xuất khẩu. Tiếp theo là các thị trường như: Trung Quốc, Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin...

Xuất khẩu chè đen năm 2019 đạt 56,7 nghìn tấn, trị giá 77,9 triệu USD, giảm 7,7% về lượng và giảm 8,6% về trị giá so với năm 2018. Chè đen xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường trong năm 2019 như: Nga, Pa-ki-xtan, Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, I-rắc... Trong đó, chè đen xuất khẩu sang Nga chiếm tới 21,6% tổng lượng xuất khẩu, đạt 12,2 nghìn tấn, trị giá 18,08 triệu USD, giảm 9% về lượng và giảm 11,6% về trị giá so với năm 2018.

Chủng loại chè xuất khẩu chính trong năm 2019

Chủng loại	Năm 2019			So với năm 2018 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	137.102	236.431	1.724,5	7,7	8,5	0,8
Chè xanh	58.178	117.654	2.022,3	-1,7	1,1	2,8
Chè đen	56.762	77.947	1.373,2	-7,7	-8,6	-1,0
Chè ướp hoa	1.913	3.375	1.764,0	-15,1	-23,4	-9,7
Chè ô long	453	1.541	3.404,4	7,0	-34,8	-39,1
Loại khác	19.797	35.914	1.814,1	395,8	283,7	-22,6

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ NGA TRONG 11 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

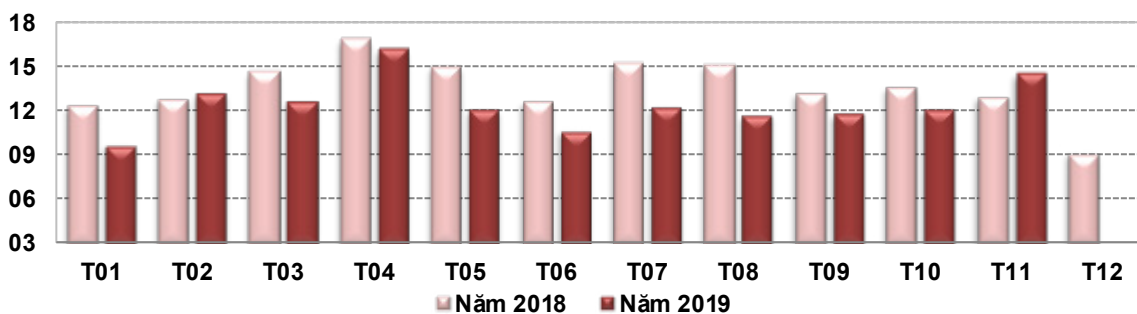
Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của Nga trong 11 tháng năm 2019 đạt 137,17 nghìn tấn, trị giá 390,56 triệu USD, giảm 11,3% về lượng và giảm 16,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong 11 tháng năm 2019, giá nhập khẩu chè của Nga bình quân ở mức 2.847,1 USD/tấn, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Theo Coffeetea.ru, sản lượng chè của Nga (tập trung tại Krasnodar) trung bình ở mức 500 tấn chè lá mỗi năm (tương đương

100 tấn chè khô mỗi năm), chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu tiêu thụ chè của Nga. Trong khi đó, năm 2019 sản lượng chè của Nga ước tính giảm 41%, xuống còn 300 tấn lá chè do điều kiện thời tiết không thuận lợi. Đáng chú ý, thị hiếu tiêu thụ chè của Nga đang có sự thay đổi. Theo đó, tính từ tháng 10/2018 đến tháng 9/2019, doanh số bán chè đen giảm 5%, chè xanh giảm 2,7%, trong khi tiêu thụ chè trắng và chè đỏ, cũng như chè thảo mộc đang tăng. Chính vì vậy, nhu cầu nhập khẩu chè đen và chè xanh của Nga đang có xu hướng giảm.

Nhập khẩu chè của Nga theo tháng giai đoạn 2018 - 2019

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Về thị trường: Trong 11 tháng năm 2019, Nga nhập khẩu chè chủ yếu từ Ấn Độ, Xri Lan-ca và Kê-ni-a. Tỷ trọng nhập khẩu từ ba thị trường này chiếm 65,5% tổng lượng chè nhập khẩu của Nga. Trong đó, nhập khẩu chè của Nga từ thị trường Ấn Độ trong 11 tháng năm 2019 đạt 42,2 nghìn tấn, trị giá 100,88 triệu USD, giảm 12,5% về lượng và giảm 12,8% về trị giá so với năm 2018; nhập khẩu từ Xri Lan-ca đạt 29,8 nghìn tấn,

trị giá 121,4 triệu USD, giảm 1,4% về lượng và giảm 13,1% về trị giá; nhập khẩu từ Kê-ni-a đạt 17,8 nghìn tấn, trị giá 43,7 triệu USD, giảm 16,5% về lượng và giảm 30,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu chè của Nga từ Việt Nam đạt 13,1 nghìn tấn, trị giá 21,6 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Thị phần chè Việt Nam trong 11 tháng năm 2019 chiếm 9,6% trong tổng nhập khẩu của Nga, tăng thêm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Với dân số 145,85 triệu người, tiêu thụ chè ở mức bình quân 75 rúp/người/tháng, Nga là thị trường tiêu thụ chè rất tiềm năng.

Mặc dù là thị trường xuất khẩu chè lớn thứ 4 cho Nga, nhưng Việt Nam vẫn chủ yếu xuất khẩu chè thô, nên trị giá xuất khẩu chưa cao. Để tăng hiệu quả và đáp ứng được thị hiếu tiêu dùng chè của thị trường Nga, các doanh nghiệp cần đầu tư công nghệ để đưa sản phẩm sơ chế thành sản phẩm chế biến, tạo thương hiệu riêng.

10 thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Nga trong 11 tháng năm 2019

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	137.177	390.563	2.847,1	-11,3	-16,5	-5,8	100,0	100,0
Ấn Độ	42.218	100.884	2.389,6	-12,5	-12,8	-0,3	30,8	31,2
Xri Lan-ca	29.812	121.426	4.073,0	-1,4	-13,1	-11,9	21,7	19,5
Kê-ni-a	17.857	43.749	2.450,0	-16,5	-30,8	-17,1	13,0	13,8
Việt Nam	13.192	21.619	1.638,7	-7,9	-8,0	-0,1	9,6	9,3
Trung Quốc	12.983	36.932	2.844,7	-9,8	-11,9	-2,4	9,5	9,3
In-đô-nê-xi-a	6.383	11.922	1.867,8	-16,0	-15,5	0,7	4,7	4,9
Các TVQ Ả Rập Thống Nhất	4.295	19.505	4.541,0	-26,6	-26,2	0,5	3,1	3,8
Ác-hen-ti-na	2.649	3.170	1.196,7	41,1	14,3	-19,0	1,9	1,2
Ca-đắc-xtan	1.858	8.513	4.582,1	-5,3	3,4	9,2	1,4	1,3
Tan-za-ni-a	957	1.942	2.028,4	-13,5	-19,0	-6,4	0,7	0,7
Thị trường khác	4.972	20.901	4.203,6	-35,4	-29,1	9,7	3,6	5,0

Nguồn: ITC

Về chủng loại: Trong 11 tháng năm 2019, Nga chủ yếu vẫn nhập khẩu chè đen và chè xanh, nhưng nhập khẩu cả 2 chủng loại chè này đều giảm so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 11 tháng năm 2019, nhập khẩu chè đen của Nga đạt 124,9 nghìn tấn, trị giá 350,9 triệu USD, giảm 11,5% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Ấn Độ, Xri Lan-ca, Kê-ni-a, Việt Nam,

In-đô-nê-xi-a là các thị trường cung cấp chè đen lớn nhất cho Nga.

Nhập khẩu chè xanh của Nga trong 11 tháng năm 2019 đạt 12,1 nghìn tấn, trị giá 39,3 triệu USD, giảm 9,9% về lượng và

giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong 11 tháng năm 2019, Nga giảm mạnh nhập khẩu chè xanh từ thị trường Trung Quốc, trong khi tăng nhập khẩu từ Xri Lan-ca, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a và Kê-ni-a.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Nga trong 11 tháng năm 2019

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Chè đen	124.947	350.923	2.808,6	-11,5	-17,3	-6,6	100,0	100,0
Ấn Độ	42.088	100.064	2.377,5	-12,4	-12,7	-0,3	33,7	34,0
Xri Lan-ca	28.870	116.180	4.024,2	-2,2	-14,7	-12,8	23,1	20,9
Kê-ni-a	17.625	43.001	2.439,8	-17,2	-31,6	-17,4	14,1	15,1
Việt Nam	12.768	20.800	1.629,0	-8,4	-8,4	-0,1	10,2	9,9
In-đô-nê-xi-a	6.141	11.199	1.823,7	-17,3	-17,1	0,3	4,9	5,3
Thị trường khác	23.596	70.878	3.003,9	-16,8	-19,5	-3,2	18,9	20,1
Chè xanh	12.142	39.303	3.236,9	-9,9	-8,1	2,0	9,7	9,5
Trung Quốc	9.334	25.339	2.714,7	-13,7	-16,2	-2,9	7,5	7,7
Xri Lan-ca	942	5.246	5.568,6	35,3	51,5	12,0	0,8	0,5
Việt Nam	424	816	1.923,8	8,3	3,8	-4,2	0,3	0,3
In-đô-nê-xi-a	242	724	2.991,7	37,5	20,7	-12,2	0,2	0,1
Kê-ni-a	232	747	3.225,0	112,8	96,1	-7,9	0,2	0,1
Thị trường khác	968	6.431	6.640,8	-24,6	-11,6	17,3	0,8	0,9

Nguồn: ITC

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)